

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 9
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2018/KDTM-ST
Ngày: 26-11-2018
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 9, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thúy Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Quý
2. Bà Phan Thị Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Xuân Thu là Thư ký Tòa án nhân dân Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quốc Phong - Kiểm sát viên

Trong ngày 26 tháng 11 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2018/TLST-KDTM ngày 14 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 301/2018/QĐXXST-KDTM ngày 18/10/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 213/2018/QĐST-KDTM ngày 05/11/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên H; Địa chỉ: xã Q, thị xã H, tỉnh N.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Quốc H1; Địa chỉ: Phường A, quận P, Thành phố H; Là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 02/3/2018)

2. Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thiết kế và Kỹ thuật T; Địa chỉ: phường P, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Ông H1 có mặt, bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/4/2018, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, ông Phạm Quốc H1 là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 16/11/2015, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên H (sau đây gọi tắt là Công ty H) và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thiết kế và Kỹ thuật T (sau đây gọi tắt là Công ty T) ký Hợp đồng kinh tế, nội dung: Công ty T cung cấp vật tư, thi công lắp đặt hoàn chỉnh hệ thống ống hút, quạt hút mới cho Công ty H với các chi tiết kỹ thuật được quy định cụ thể trong hợp đồng. Hợp đồng được thực hiện thành 02 giai đoạn. Thời gian giao hàng và lắp đặt: 45 ngày kể từ ngày ký hợp đồng và nhận tiền tạm ứng cho từng giai đoạn; Tổng giá trị hợp đồng: 3.000.000.000 đồng, trong đó: Giai đoạn 1 có tổng giá trị sau thuế là 1.875.879.210 đồng và giai đoạn 2 có tổng giá trị sau thuế là 1.124.12.790 đồng. Phương thức thanh toán: chuyển khoản, cụ thể:

Đợt 1: Công ty H thanh toán 30% giá trị từng giai đoạn trong vòng 15 ngày kể từ ngày ký hợp đồng đồng thời Công ty H nhận được hồ sơ thanh toán gồm: giấy yêu cầu thanh toán từ Công ty T và thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng trị giá 30% giá trị từng giai đoạn trong hợp đồng do Ngân hàng phát hành có hiệu lực 60 ngày.

Đợt 2: Công ty H thanh toán 70% giá trị của từng giai đoạn trong vòng 15 ngày kể từ ngày ký nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng đồng thời Công ty H nhận được đầy đủ bộ chứng từ thanh toán.

Thực hiện hợp đồng, Công ty T đã có văn bản yêu cầu Công ty H thanh toán 30% giá trị giai đoạn 1 và cung cấp chứng thư bảo lãnh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần X – Chi nhánh Thành phố H (Sau đây gọi tắt là Ngân hàng X) phát hành ngày 25/11/2015. Ngày 31/12/2015, Công ty H chuyển khoản phần thanh toán tạm ứng 30% giá trị giai đoạn 1 cho Công ty T. Tuy nhiên, Công ty T không thực hiện đúng thỏa thuận giao hàng trong hợp đồng và Công ty H không yêu cầu Ngân hàng X thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh dẫn đến thư bảo lãnh hết hiệu lực.

Ngày 13/4/2016, Các bên ký lại Phụ lục hợp đồng số 01, nội dung: điều chỉnh lại nội dung hàng hóa trong hợp đồng 151116 và giá trị hợp đồng chỉ còn 1.875.879.210 đồng. Công ty H thanh toán thành 02 đợt: Đợt 1: Thanh toán 30% tổng giá trị hợp đồng sau thuế, tương đương 562.763.763 đồng (Công ty H đã hoàn tất việc thanh toán 30% giá trị hợp đồng); Đợt 2: Thanh toán 70% tổng giá trị hợp đồng sau thuế, tương đương 1.313.115.447 đồng. Những điều khoản trong Hợp đồng 151116 không được điều chỉnh bổ sung trong Phụ lục thì vẫn giữ nguyên hiệu lực pháp lý.

Sau khi ký Phụ lục hợp đồng số 1, Công ty T vẫn không thực hiện đúng thỏa thuận giao hàng. Ngày 22/8/2016, Công ty T có công văn thông báo không thể thực hiện hợp đồng, đề nghị Công ty H cung cấp số tài khoản để chuyển trả số tiền tạm ứng. Công ty H đã có văn bản cung cấp số tài khoản nhưng Công ty T không thực hiện việc trả nợ.

Yêu cầu của nguyên đơn: Buộc Công ty T thanh toán cho Công ty H tổng cộng là 833.449.223 đồng, trong đó: tiền tạm ứng đã nhận 562.763.763 đồng; tiền phạt vi phạm hợp đồng là 150.070.336 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán tạm tính từ ngày 30/8/2016 đến ngày 15/8/2018 là 145.615.124 đồng. Lãi tiếp tục tính cho đến khi xét xử sơ thẩm.

Bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thiết kế và Kỹ thuật T: Dù đã được Tòa án tổng đạt, triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do, không cử người tham gia tố tụng và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của

nguyên đơn. Do đó, Tòa án không ghi nhận được ý kiến và không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa:

Đại diện nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, xác định tổng số tiền yêu cầu Công ty T thanh toán tính đến ngày 26/11/2018 là 689.682.026 đồng, trong đó: tiền tạm ứng còn lại là 537.763.763 đồng, tiền phạt vi phạm hợp đồng là 43.021.101 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán 108.897.162 đồng. Yêu cầu thanh toán làm một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trừ việc vi phạm thời hạn xét xử. Bị đơn không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ghi nhận việc nguyên đơn không yêu cầu tính lãi chậm thanh toán.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

* Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Công ty H yêu cầu Công ty T thanh toán số tiền cọc mua hàng đã nhận và Công ty T có trụ sở tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh nên đây là vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

* Về thủ tục tố tụng: Bị đơn Công ty T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 228 và điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Công ty T.

* Về nội dung vụ án:

[1] Căn cứ Hợp đồng kinh tế ngày 16/11/2015; Phụ lục hợp đồng số 1 ngày 13/4/2016; Lệnh chi ngày 31/12/2015, Công văn trao đổi giữa các bên; Giấy báo có ngày 11/7/2017 và lời khai của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy: quan hệ mua bán hàng hóa giữa Công ty H và Công ty T là có thật và hợp pháp. Công ty H đã thanh toán đợt 1 cho Công ty T với số tiền 562.763.763 đồng nhưng Công ty T không thực hiện việc giao hàng cho Công ty H dù các bên đã tạo điều kiện để gia hạn thực hiện Hợp đồng. Ngày 22/8/2016, Công ty T có công văn về việc trả tiền đã nhận và không thể thực hiện hợp đồng. Công ty H đã cung cấp số tài khoản cho Công ty H để trả lại số tiền đã nhận nhưng tính đến ngày 11/7/2017, Công ty T chỉ

trả được 25.000.000 đồng, còn nợ 537.763.763 đồng. Sau đó, Công ty T không thanh tiếp dù Công ty H đã nhiều lần yêu cầu thanh toán số tiền đã nhận.

Xét thấy, Công ty T đã vi phạm thời hạn giao hàng trong hợp đồng, có văn bản thông báo không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng và đồng ý trả lại số tiền đã nhận nhưng vẫn không thực hiện việc trả tiền. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, Công ty T có trách nhiệm trả một lần cho Công ty H số tiền cọc còn lại 537.763.763 đồng, ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[2] Căn cứ Điều 300 của Luật Thương mại quy định: “*Phạt vi phạm là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng nếu trong hợp đồng có thỏa thuận...*”; khoản 3 Điều 6 Hợp đồng 151116 quy định: “*Nếu Bên giao thầu hoặc Bên nhận thầu đơn phương hủy bỏ hợp đồng thì Bên hủy bỏ hợp đồng phải chịu phạt 20% Tổng giá trị hợp đồng*”; Điều 301 của Luật Thương mại quy định: “*Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thỏa thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm...*”. Công ty T vi phạm thỏa thuận trong Hợp đồng và tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu tính phạt vi phạm 8% trên số tiền Công ty T còn nợ 537.763.763 đồng là có lợi cho phía bị đơn và phù hợp với quy định của pháp luật. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, Công ty T có trách nhiệm thanh toán số tiền phạt do vi phạm hợp đồng là: $537.763.763 \text{ đồng} \times 8\% = 43.021.101 \text{ đồng}$.

[3] Căn cứ Công văn ngày 22/8/2016 của Công ty T; Công văn ngày 23/8/2016 của Công ty H thì có đủ cơ sở để xác định, kể từ ngày 30/8/2016, Công ty T đã vi phạm thời hạn trả lại số tiền thanh toán đợt 1 cho Công ty H.

Căn cứ khoản 2 Điều 305 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “*Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*”; Điều 1 của Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 27/9/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định: “*mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9,0%/năm*”. Đồng thời, tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định Công ty H chỉ yêu cầu tính lãi chậm trả trên số tiền 537.763.763 đồng từ ngày 30/8/2016 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 26/11/2018, tương đương 27 tháng, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, có lợi cho phía bị đơn và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, Công ty T có trách nhiệm thanh toán cho Công ty H số tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là: $537.763.763 \text{ đồng} \times 9\%/\text{năm} \times 27 \text{ tháng} = 108.897.162 \text{ đồng}$

[4] Về án phí:

Căn cứ Điều 6 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án thì Công ty T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là: $20.000.000đ + [(537.763.763đ + 43.021.101đ + 108.897.162 đ - 400.000.000đ) \times 4\%] = 31.587.281 \text{ đồng}$.

Hoàn lại cho Công ty H số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 305 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ và Điều 300, Điều 301 và Điều 306 của Luật Thương mại;

Căn cứ vào Điều 6 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thiết kế và Kỹ thuật T có trách nhiệm trả một lần, ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên H tổng số tiền 689.682.026 (Sáu trăm tám mươi chín triệu sáu trăm tám mươi hai ngàn không trăm hai mươi sáu) đồng, bao gồm: tiền mua hàng đã nhận còn nợ 537.763.763 (Năm trăm ba mươi bảy triệu bảy trăm sáu mươi ba ngàn bảy trăm sáu mươi ba) đồng, tiền phạt vi phạm 43.021.101 (Bốn mươi ba triệu không trăm hai mươi một ngàn một trăm lẻ một) đồng và tiền lãi chậm trả 108.897.162 (Một trăm lẻ tám triệu tám trăm chín mươi bảy ngàn một trăm sáu mươi hai) đồng.

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại.

3. Về án phí:

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm 31.587.281 (Ba mươi một triệu năm trăm tám mươi bảy ngàn hai trăm tám mươi một) đồng, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Trách nhiệm hữu hạn Thiết kế và Kỹ thuật T chịu. Nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh

Hoàn lại cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên H 22.253.321 (Hai mươi hai triệu hai trăm năm mươi một ngàn ba trăm hai mươi một) đồng, tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu ngày 07/5/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên H được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Trách nhiệm hữu hạn Thiết kế và Kỹ thuật T vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế

thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.9;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS Q.9;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thúy Quỳnh